

**BKG VIETNAM**

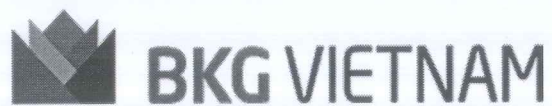
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

---

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2020**



## **NỘI DUNG**

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4-5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6– 32

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31/12/2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>326.683.186.663</b>	<b>288.819.691.003</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>45.815.689.025</b>	<b>16.985.744.312</b>
1. Tiền	111	V.1	45.815.689.025	16.985.744.312
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>194.104.602.906</b>	<b>189.227.473.834</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	48.108.101.848	73.853.607.973
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	115.191.196.451	108.178.865.861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	30.805.304.607	7.195.000.000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>83.010.266.292</b>	<b>78.032.435.879</b>
1. Hàng tồn kho	141		83.010.266.292	78.032.435.879
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.752.628.441</b>	<b>4.574.036.978</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.743.383.538	4.572.536.978
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.500.000	1.500.000
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>124.030.478.931</b>	<b>119.795.902.206</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>14.000.000.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	14.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.096.455.974</b>	<b>22.650.209.616</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	19.096.455.974	22.650.209.616
- Nguyên giá	222		34.431.216.376	33.216.351.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.334.760.402)	(10.566.142.034)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.7	<b>23.642.754.430</b>	<b>24.529.901.926</b>
Nguyên giá	231		24.840.129.972	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.197.375.542)	(310.228.046)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>80.341.769.140</b>	<b>57.137.503.809</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	80.341.769.140	57.137.503.809
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>949.499.387</b>	<b>1.478.286.855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	949.499.387	1.478.286.855
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>450.713.665.594</b>	<b>408.615.593.209</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2020  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
1	2	3	4	5
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>73.894.037.292</b>	<b>51.240.804.787</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67.773.084.636</b>	<b>44.875.915.787</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.787.936.117	3.133.732.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.773.867.953	6.224.485.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.025.287.727	3.603.126.745
4. Phải trả người lao động	314		547.813.743	441.075.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.702.717.900	256.329.008
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	1.136.645.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.216.519.996	418.922.487
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	32.582.296.200	30.798.244.900
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.120.952.656</b>	<b>6.364.889.000</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	933.000.000	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	100.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	5.087.952.656	6.364.889.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>376.819.628.303</b>	<b>357.374.788.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>376.819.628.303</b>	<b>357.374.788.422</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.504.813.278	30.311.866.132
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.311.866.133	10.743.198.642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.192.947.145	19.568.667.490
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.314.815.025	7.062.922.289
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>450.713.665.595</b>	<b>408.615.593.209</b>

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Cho giai đoạn Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Giai đoạn quý IV năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn quý IV năm 2020					Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2019
			Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV năm 2019		
1	2	3	4	5	6	7		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	86.495.786.887	56.325.519.587	357.445.007.753	422.706.407.435		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-	-	-		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	86.495.786.887	56.325.519.587	357.445.007.753	422.706.407.435		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	77.014.901.229	45.759.520.380	326.573.844.955	393.249.507.735		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.3	9.480.885.658	10.565.999.207	30.871.162.798	29.456.899.700		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.540.104.259	902.497.632	1.540.763.742	2.601.993.001		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	887.316.902	1.062.776.158	3.360.736.379	3.126.662.918		
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.4	871.706.511	1.038.986.278	3.324.107.957	3.102.873.038		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	429.377.881	1.003.343.655	2.751.828.035	2.914.497.295		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.339.882.546	1.297.820.062	4.990.396.078	3.724.627.681		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	VI.6	8.364.412.588	8.104.556.964	21.308.966.048	22.293.104.807		
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.128.827.680	309.623.709	1.129.835.999	595.229.105		
12. Chi phí khác	32	VI.7	117.263.465	62.391.222	297.490.753	239.468.508		
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	1.011.564.215	247.232.487	832.345.246	355.760.597		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	9.375.976.803	8.351.789.451	22.141.311.294	22.648.865.404		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	611.718.427	1.099.705.798	2.705.407.251	2.833.088.301		
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	8.764.258.376	7.252.083.653	19.435.904.043	19.815.777.103		
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		VI.5	8.665.778.782	7.209.904.379	19.192.947.145	19.568.667.490		
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không Kiểm soát		VI.5	98.479.594	42.179.274	242.956.898	247.109.613		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.9	274	227	607	612		



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		22.141.311.294	22.648.865.404
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.655.765.865	4.675.873.911
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		36.629.422	23.789.880
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.540.720.814)	(2.601.993.001)
- Chi phí lãi vay	06		3.324.107.957	3.102.873.038
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(75.000.000)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		29.617.093.724	27.774.409.232
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		14.141.624.372	(17.455.608.599)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(5.342.479.911)	49.848.429.476
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.900.308.497	(29.674.932.747)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		521.042.565	(1.331.620.233)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.919.605.597)	(3.054.488.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.5	(2.107.227.754)	(2.145.870.481)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		50.810.755.896	23.960.318.127
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(24.027.364.727)	(26.168.441.941)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(59.600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	59.600.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.540.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		720.814	2.601.993.001
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(22.486.643.913)	(23.566.448.940)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019
1	2	3	4	5
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.355.414.000	48.420.244.900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.861.133.644)	(44.801.042.966)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>509.280.356</b>	<b>3.619.201.934</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>28.833.392.339</b>	<b>4.013.071.121</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>16.985.744.312</b>	<b>12.973.144.838</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.447.626)	(471.647)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>45.815.689.025</b>	<b>16.985.744.312</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2020**  
Cho Giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 31/12/2020  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng  
Báo cáo tài chính hợp nhất)

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở kế hoạch Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 07 ngày 17 tháng 02 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 32.000.000 cổ phần.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ;
- Khai thác gỗ ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ ;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

*Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2020 như sau:*

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%
Công ty Cổ phần XNK BKG Home	TP Hà Nội	98%	98%
Công ty CP thực phẩm lạnh Mai Châu	Hòa Bình	99,2%	99,2%
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100%	100%
Công ty cổ phần phát triển rừng BKG Độc lập	Hòa Bình	80%	80%

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của

chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

## **11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **12. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## **13. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **15. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.  
Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.  
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.  
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng

Kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phân phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**V.1 TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	29.363.400.031	3.452.839.170
Tiền gửi ngân hàng	16.452.288.994	13.532.905.142
<b>Cộng</b>	<b>45.815.689.025</b>	<b>16.985.744.312</b>

**V.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>48.108.101.848</b>	<b>73.853.607.973</b>
<i>Bên liên quan</i>	-	973.775.000
- Công ty CP chăn nuôi lành	-	973.775.000
<i>Đối tượng khác</i>	<b>48.108.101.848</b>	<b>72.879.832.973</b>
- Công ty CP Chế biến gỗ Bắc Việt	14.279.450.700	28.094.951.000
- Công ty CP Vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng	5.716.610.832	-
- Công ty TNHH MTV Minh Trúc Xuân	-	14.047.585.520
- Công ty TNHH D&G Việt Nam	-	6.434.849.350
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	11.910.624.000	-
- Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Minh Hiền	3.069.128.000	-
- Công ty CP sản xuất dịch vụ và thương mại Hoàng Quân	1.499.069.000	-
- Công ty CP tư vấn và xây dựng Phong Tuấn	1.511.653.000	-
- Khác	10.121.566.316	24.302.447.103
<b>Cộng</b>	<b>48.108.101.848</b>	<b>73.853.607.973</b>

**V.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>115.191.196.451</b>	<b>108.178.865.861</b>
<i>Bên liên quan</i>	-	42.261.562.760
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu gỗ Hà Nội	-	16.061.562.760
- Ông Trần Công Thành	-	26.200.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	<b>115.191.196.451</b>	<b>65.917.303.101</b>
- Công ty TNHH Chế biến Tre Gỗ Chương Mỹ	18.504.278.300	8.543.545.500
- Công ty TNHH MTV Ván Ép Tây Hà Nội	27.304.949.413	28.259.336.200
- Đỗ Văn Quang	-	22.250.000.000
- Khác	42.883.627.735	6.864.421.401
<b>Cộng</b>	<b>115.191.196.451</b>	<b>108.178.865.861</b>

**V.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.805.304.607</b>	<b>7.195.000.000</b>
- Ký cược, ký quỹ	244.892.861	-
- Các khoản chi hộ	30.328.000	-
- Tạm ứng	16.530.083.746	7.195.000.000
- Phải thu ngắn hạn (*)	14.000.000.000	-
<b>Dài hạn</b>	-	14.000.000.000
- Phải thu khác dài hạn (*)	-	14.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>30.805.304.607</b>	<b>21.195.000.000</b>

(\*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019, thời hạn 2 năm. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tươi và ông Bùi Văn Xiển. Phân chia lợi nhuận khoản sau thuế theo nguyên tắc năm thứ nhất Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu sẽ nhận được 1.540.000.000 đồng, và năm thứ 2 là 1.820.000.000 đồng từ 2 trang trại.

**V.5 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.218.163.023	14.707.784.511
Công cụ, dụng cụ	2.800.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.923.520.068	402.544.595
Thành phẩm	1.956.542.180	1.639.162.257
Hàng hóa	61.909.241.022	61.282.944.517
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>83.010.266.292</b>	<b>78.032.435.879</b>
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>83.010.266.292</b>	<b>78.032.435.879</b>

**V.6 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết phụ lục số 01

**V.7 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chi tiết phụ lục số 02

**V.8 TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>80.341.769.140</b>	<b>57.137.503.809</b>
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	19.813.850.508
- Cây ăn quả lâu năm (2)	5.798.118.382	5.705.183.051
- Dự án trồng chanh leo (Chi phí đền bù cho dân)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất tại thôn Tam Sơn, xã Xuân Sơn thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội (3)	10.033.180.000	10.000.000.000
- Dự án ương trồng giống cây tại huyện Lương Sơn, Hòa Bình (4)	15.618.470.250	15.618.470.250
- Dự án xây dựng Showroom trưng bày sản phẩm (5)	22.812.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>80.341.769.140</b>	<b>57.137.503.809</b>

(1) Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2) Gồm 3.155 cây cam giống cam 1 năm chưa thu hoạch

(3) Hệ thống nhà xưởng tại Sơn Tây, Hà Nội gồm đất và tài sản trên đất. Trong đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CK 333647 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Hà Nội cấp.

(4) Gồm 8 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

(1) CĐ 264895, số vào sổ cấp GCN: CS00395; (2) CĐ 264896, số vào sổ cấp GCN: CS 00395; (3) CĐ 264891, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (4) CĐ 264892, số vào sổ cấp GCN: CS00394; (5) CĐ 264897, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (6) CĐ 264898, số vào sổ cấp GCN: CS00393; (7) CĐ 264893, số vào sổ cấp GCN: CS00396; (8) CĐ 264894, số vào sổ cấp GCN: CS00396 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình cấp ngày 18/11/2016. Chuyển nhượng cho Công ty CP Gỗ BKG ngày 20/11/2019

+ Thừa đất số: 33, 121, 120, 21. Tờ bản đồ số: F-48-116-173-E

+ Địa chỉ: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình

+ Tổng diện tích: 5.643.5 m<sup>2</sup>

+ Mục đích sử dụng: đất ở 800 m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 4.843.5 m<sup>2</sup>

+ Thời hạn sử dụng: Đất ở: Lâu dài, Đất trồng cây lâu năm: sử dụng đến 10/2045

(5) Tại Ô số 22 lô BT-B2 khu biệt thự đồi thùy sản, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh .

+ Theo giấy chứng nhận số CY813579

+ Thừa đất số: 17 - Tờ bản đồ số: 64;

+ Diện tích: 445 m<sup>2</sup> (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm mét vuông);

+ Hình thức sử dụng: riêng: 445 m<sup>2</sup>, chung: không;

+ Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị

+ Thời hạn sử dụng: Lâu dài

**V.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>7.744.903</b>	<b>-</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	685.726	
- Khác	7.059.177	
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>949.499.387</b>	<b>1.478.286.855</b>
- Công cụ dụng cụ	193.722.934	728.251.986
- Chi phí trả trước dài hạn	752.681.239	750.034.869
- Khác	3.095.214	-
<b>Cộng</b>	<b>957.244.290</b>	<b>1.478.286.855</b>

**V.10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>23.787.936.117</b>	<b>3.133.732.029</b>
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	<i>23.787.936.117</i>	<i>3.133.732.029</i>
- Công ty CP công nghệ môi trường và nội thất Bình Gia	-	1.466.170.000
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu gỗ Hà Nội	2.871.000.000	
- Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt	15.556.039.000	
- Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	4.036.990.300	
- Khác	1.323.906.817	1.667.562.029
<b>Cộng</b>	<b>23.787.936.117</b>	<b>3.133.732.029</b>

**V.11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.773.867.953</b>	<b>6.224.485.163</b>
<i>Bên liên quan</i>	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>2.773.867.953</i>	<i>6.224.485.163</i>
- Habufa meubelen B.V	1.517.956.473	1.726.563.758
- Công ty CP sản xuất vật liệu tre gỗ sinh thái Minh Thắng	-	3.844.881.135
- Công ty CP sản xuất và xuất nhập khẩu NK Việt Nam	647.962.200	
- Khác	607.949.280	653.040.270
<b>Cộng</b>	<b>2.773.867.953</b>	<b>6.224.485.163</b>

**V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC**

Chi tiết phụ lục số 03

**V.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>1.702.717.900</b>	<b>256.329.008</b>
- Lãi vay	1.660.831.368	256.329.008
- Chi phí thuê nhà kho, nhà xưởng	41.886.532	
<b>Cộng</b>	<b>1.702.717.900</b>	<b>256.329.008</b>

## V.14 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>1.216.519.996</b>	<b>418.922.487</b>
- Bảo hiểm xã hội	1.032.599.963	218.147.903
- Bảo hiểm y tế	119.698.522	25.579.836
- Bảo hiểm thất nghiệp	64.221.511	11.221.563
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	163.973.185
<b>b. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>
- Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.316.519.996</b>	<b>418.922.487</b>

## V.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết phụ lục số 04

## V.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>	<b>1.136.645.000</b>	<b>-</b>
- Doanh thu nhận trước	1.136.645.000	-
<b>b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>	<b>933.000.000</b>	<b>-</b>
- Doanh thu nhận trước	933.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.069.645.000</b>	<b>-</b>

## V.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết phụ lục số 05

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn góp của chủ sở hữu	320.000.000.000	320.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>320.000.000.000</b>

## Chi tiết vốn góp chủ sở hữu tại 31/12/2020

	VND	%	VND	%
- Bùi Thị Hạnh Tâm	1.000.000.000	0%	54.400.000.000	17%
- Trần Công Thành	60.000.000.000	19%	35.200.000.000	11%
- Lê Quốc Việt	-	0%	16.000.000.000	5%
- Nguyễn Xuân Hoàn	1.600.000	0%	16.000.000.000	5%
- Nguyễn Minh Hải	15.000.000.000	5%	16.000.000.000	5%
- Các cổ đông khác	243.998.400.000	76%	182.400.000.000	57%
<b>Cộng</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>100%</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/12/2020	01/01/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	32.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	32.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.000.000	32.000.000

## V.18 Các khoản mục ngoài bảng cân đối Kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2020	01/01/2020
1. Ngoại tệ các loại (USD)	272,35	333,85

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## VI.1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
<b>Doanh thu</b>	<b>86.495.786.887</b>	<b>56.325.519.587</b>
- <b>Doanh thu bán hàng hóa</b>	<b>80.126.391.849</b>	<b>36.286.610.805</b>
+ <i>Doanh thu nguyên liệu lâm sản</i>	-	5.464.499.700
+ <i>Doanh thu ván ghép thanh, ván cốp pa</i>	23.262.318.129	26.609.780.000
+ <i>Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ</i>	36.438.822.500	3.310.440.000
+ <i>Doanh thu thức ăn chăn nuôi</i>	14.986.058.000	-
+ <i>Doanh thu sản phẩm khác</i>	5.439.193.220	901.891.105
- <b>Doanh thu bán thành phẩm</b>	<b>6.369.395.038</b>	<b>17.075.194.982</b>
+ <i>Nội thất</i>	5.135.151.038	12.254.892.982
+ <i>Sản phẩm trồng trọt</i>	1.234.244.000	4.820.302.000
- <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ thiết kế</b>	-	<b>2.963.713.800</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>86.495.786.887</b>	<b>56.325.519.587</b>

## VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
- <b>Giá vốn của hàng hóa</b>	<b>73.674.827.996</b>	<b>34.812.318.813</b>
+ <i>Giá vốn nguyên liệu lâm sản</i>	-	4.636.545.200
+ <i>Giá vốn ván ghép thanh, ván cốp pa</i>	22.989.845.906	26.555.051.171
+ <i>Doanh thu nguyên liệu sản xuất từ gỗ</i>	31.655.036.536	3.300.722.442
+ <i>Giá vốn thức ăn chăn nuôi</i>	13.704.390.300	-
+ <i>Giá vốn sản phẩm khác</i>	5.325.555.254	320.000.000
- <b>Giá vốn của thành phẩm đã bán</b>	<b>3.340.073.233</b>	<b>10.903.064.478</b>
+ <i>Giá vốn nội thất</i>	2.810.638.659	10.675.529.952
+ <i>Giá vốn sản phẩm trồng trọt</i>	529.434.574	227.534.526
- <b>Giá vốn dịch vụ thiết kế</b>	-	<b>44.137.089</b>
<b>Cộng</b>	<b>77.014.901.229</b>	<b>45.759.520.380</b>

## VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.259	902.497.632
Lãi thu từ đầu tư hợp tác	1.540.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.540.104.259</b>	<b>902.497.632</b>

**VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Lãi tiền vay	871.706.511	1.038.986.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.610.391	23.789.880
<b>Cộng</b>	<b>887.316.902</b>	<b>1.062.776.158</b>

**VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí nhân viên	229.583.657	444.120.031
Chi phí vật liệu, bao bì	28.383.779	146.872.304
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	55.309.100	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.200.345	412.351.320
Chi khác bằng tiền	4.901.000	-
<b>Cộng</b>	<b>429.377.881</b>	<b>1.003.343.655</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	520.490.555	634.061.943
Chi phí vật liệu quản lý	6.126.936	9.807.728
Chi phí đồ dùng văn phòng	190.368.510	68.721.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	112.485.513	112.485.513
Thuế, phí và lệ phí	-	203.446.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485.782.440	220.373.387
Chi khác bằng tiền	24.628.592	48.923.280
<b>Cộng</b>	<b>1.339.882.546</b>	<b>1.297.820.062</b>

**VI.6 THU NHẬP KHÁC**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Thu nhập từ tài sản được biếu tặng	-	75.000.000
Tiền phạt hợp đồng	1.128.750.000	-
Thu nhập khác	77.680	234.623.709
<b>Cộng</b>	<b>1.128.827.680</b>	<b>309.623.709</b>

**VI.7 CHI PHÍ KHÁC**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí khác	117.263.465	62.391.222
<b>Cộng</b>	<b>117.263.465</b>	<b>62.391.222</b>

**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.770.956.733	9.947.419.080
Chi phí nhân công	1.428.838.781	978.094.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.021.185.489	504.265.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.020.816.845	558.124.259
Chi phí khác bằng tiền	12.950.046	43.906.435
<b>Cộng</b>	<b>6.254.747.894</b>	<b>12.031.809.649</b>



**VI.8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV năm 2020	Quý IV năm 2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	611.718.427	1.099.705.798
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	611.718.427	1.099.705.798

**VI.9 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.764.258.376	7.252.083.653
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.764.258.376	7.252.083.653
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.000.000	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	274	227

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**VII.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**1. Chính sách kế toán**

Chi tiết các chính sách kế toán và phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

**2. Các công cụ tài chính**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.815.689.025	16.985.744.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.913.406.455	95.048.607.973
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	-	-
Các khoản cho vay	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.729.095.480</b>	<b>112.034.352.285</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	37.670.248.856	37.163.133.900
Các khoản vay	25.104.456.113	3.552.654.516
Phải trả người bán và phải trả khác	1.702.717.900	256.329.008
Chi phí phải trả	-	-
Công nợ tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.477.422.869</b>	<b>40.972.117.424</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết các các Thuyết minh liên quan

**3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

**a. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

*Rủi ro tỷ giá hối đoái*

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND

*Rủi ro lãi suất*

Công ty có rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty

*Rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng đáng kể nào.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>31/12/2020</b>				-
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.815.689.025			45.815.689.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	78.913.406.455			78.913.406.455
Đầu tư tài chính ngắn hạn				-
Các khoản ký quỹ	244.892.861	-		244.892.861
Tài sản tài chính khác				-
<b>Tổng cộng</b>	<b>124.973.988.341</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>124.973.988.341</b>

**c. Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh toán để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến Công ty.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê,  
Q. Hà Đông, TP. Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến  
31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020				-
Các khoản nợ thuê tài chính				-
Các khoản vay	32.582.296.200	5.087.952.656		37.670.248.856
Phải trả người bán và phải trả khác	25.004.456.113	100.000.000		25.104.456.113
Chi phí phải trả	1.702.717.900	-		1.702.717.900
Công cụ nợ tài chính khác				-
<b>Tổng cộng</b>	<b>59.289.470.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>64.477.422.869</b>

**1. Theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Hàng hóa	Thành phẩm	Khác	Tổng
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	80.126.391.849	6.369.395.038	-	86.495.786.887
Chi phí bộ phận	73.674.827.996	3.340.073.233	-	77.014.901.229
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>6.451.563.853</b>	<b>3.029.321.805</b>	<b>-</b>	<b>9.480.885.658</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>1.769.260.427</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.711.625.231
Doanh thu hoạt động tài chính				1.540.104.259
Chi phí hoạt động tài chính				887.316.902
Thu nhập khác				1.128.827.680
Chi phí khác				117.263.465
Thuế TNDN hiện hành				611.718.427
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>8.764.258.376</b>

**2. Theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực Việt Nam

**VII.3 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Thông tin bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan còn bao gồm thành viên nhân sự quản lý chủ chốt của đơn vị hoặc của Công ty mẹ và thành viên trong gia đình của các bên liên quan.

Theo đó, Quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan các bên liên quan.

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT

**Giao dịch với bên liên quan**

Các bên liên quan	Giao dịch	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
- Ông Trần Công Thành	Thu tiền phạt hợp đồng Trả trước	1.128.750.000	-
			26.200.000.000

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc

**Quý IV năm 2020**

48.832.500

**VII.5 Thông tin về tính hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính này, không có sự kiện hay dấu hiệu nào ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

**VII.6 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tô Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

**Phụ lục số 01****Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PT vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	595.338.895	26.623.489.308	3.587.054.182	536.000.000	1.874.469.265	33.216.351.650
Tăng trong năm	-	-	1.111.621.090	103.243.636	-	1.214.864.726
- <i>Mua sắm</i>	-	-	1.111.621.090	103.243.636	-	1.214.864.726
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	595.338.895	26.623.489.308	4.698.675.272	639.243.636	1.874.469.265	34.431.216.376
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	38.084.238	9.411.101.614	807.252.966	24.925.000	284.778.216	10.566.142.034
Tăng trong năm	12.357.840	3.865.985.809	477.304.380	128.192.123	284.778.216	4.768.618.368
- <i>Trích khấu hao</i>	12.357.840	3.865.985.809	477.304.380	128.192.123	284.778.216	4.768.618.368
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	50.442.078	13.277.087.423	1.284.557.346	153.117.123	569.556.432	15.334.760.402
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	557.254.657	17.212.387.694	2.779.801.216	511.075.000	1.589.691.049	22.650.209.616
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	544.896.817	13.346.401.885	3.414.117.926	486.126.513	1.304.912.833	19.096.455.974

**Trong đó:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Tài sản cố định hữu hình đang thế chấp, cầm cố: 1.889.921.656 đ
- Tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội iai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

Phụ lục số 02					
Tăng, giảm bất động sản đầu tư					
TT	Khoản mục	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2020
a	Bất động sản đầu tư cho thuê				
	Nguyên giá	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Đất và tài sản trên đất	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	310.228.046	887.147.496	-	47.285.508.860
	- Đất và tài sản trên đất	310.228.046	887.147.496	-	1.197.375.542
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>24.529.901.926</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>23.642.754.430</b>
	- Đất và tài sản trên đất	24.529.901.926	-	-	23.642.754.430
	- Nhà	-	-	-	-
	- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
	- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

## Phụ lục số 03

## Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Thuế phải nộp	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp / kết chuyển	Số phải thu	Số phải trả
	01/01/2020 VND	01/01/2020 VND	VND	VND	31/12/2020 VND	31/12/2020 VND
<b>Thuế</b>	<b>1.500.000</b>	<b>3.578.720.110</b>	<b>31.043.450.255</b>	<b>30.597.047.638</b>	<b>1.500.000</b>	<b>4.025.122.727</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	28.276.783.732	28.276.783.732	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.509.460	3.509.460	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.369.193.418	2.763.157.063	2.107.227.754	-	4.025.122.727
Thuế thu nhập cá nhân	-	209.526.692	-	209.526.692	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và thuế khác	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Các khoản phí, lệ phí	-	24.406.635	17.000.000	41.241.635	-	165.000
Các khoản khác	-	-	37.610.937	37.610.937	-	-
	<b>1.500.000</b>	<b>3.603.126.745</b>	<b>31.098.061.192</b>	<b>30.675.900.210</b>	<b>1.500.000</b>	<b>4.025.287.727</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Khê, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến  
31/12/2020

**Phụ lục số 04**

**Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>30.798.244.900</b>	<b>30.798.244.900</b>	<b>38.469.848.000</b>	<b>38.383.654.300</b>	<b>32.589.471.856</b>	<b>32.589.471.856</b>
<b>Vay VND</b>	<b>23.918.742.700</b>	<b>23.918.742.700</b>	<b>36.382.584.000</b>	<b>33.347.033.600</b>	<b>26.954.293.100</b>	<b>26.954.293.100</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (1)	23.918.742.700	23.918.742.700	36.382.584.000	33.347.033.600	26.954.293.100	26.954.293.100
<b>Vay USD</b>	<b>4.966.990.200</b>	<b>4.966.990.200</b>	<b>2.087.264.000</b>	<b>5.036.620.700</b>	<b>2.017.634.100</b>	<b>2.017.634.100</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (1)	4.966.990.200	4.966.990.200	2.087.264.000	5.036.620.700	2.017.634.100	2.017.634.100
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.912.512.000</b>	<b>1.912.512.000</b>	<b>2.092.512.000</b>	<b>387.479.344</b>	<b>3.617.544.656</b>	<b>3.617.544.656</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	412.512.000	412.512.000	412.512.000	387.479.344	437.544.656	437.544.656
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	-	-	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>6.364.889.000</b>	<b>6.364.889.000</b>	<b>898.400.000</b>	<b>2.182.512.000</b>	<b>5.080.777.000</b>	<b>5.080.777.000</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp & phát triển Nông thôn CN Chương Mỹ (2)	4.500.000.000	4.500.000.000	-	1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (3)	1.864.889.000	1.864.889.000	-	412.512.000	1.452.377.000	1.452.377.000



**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến  
31/12/2020

- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (4)	-	898.400.000	270.000.000	628.400.000
<b>Cộng</b>	<b>37.163.133.900</b>	<b>39.368.248.000</b>	<b>40.566.166.300</b>	<b>37.670.248.856</b>

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây:

a. Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201900914 ngày 26/06/2019 và phụ lục hợp đồng số 10.BKKG/PLHD ngày 4/10/2019.

- Tổng hạn mức tín dụng: 29.000.000.000 VNĐ.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng

- Lãi suất: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Bảo đảm tiền vay: bất động sản

(2) HĐTD số 2206-LAV-201602355 ngày 21/12/2016

- Số tiền cho vay tối đa: 9.000.000.000

- Thời hạn cho vay: 84 tháng

- Mục đích: Mua hệ thống máy móc thiết bị sản xuất gỗ

- Lãi suất: 12%/năm

- Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai số CT1512/2016

- Dư nợ tại 31/12/2020: 6.000.000.000 VNĐ

- Trong đó nợ vay dài hạn đến hạn trả là 3.000.000.000 VNĐ

(3) Vay Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex (PGBank) chi nhánh Hà Nội

a. HĐTD số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 5/6/2017 số tiền là 636.000.000 VNĐ

- Thời hạn vay: 84 tháng.

- Lãi suất: 9,49%/năm trong 18 tháng đầu. Sau 18 tháng, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần.

- Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng Kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty TNHH Một thành viên Gỗ BKG (Nay là Công ty CP gỗ BKG và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.

- Bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 01 xe ô tô tải pickup cabin kép, nhãn hiệu FORD, số loại: RANGER BKS: 29C-767.01.

- Dư nợ tại 31/12/2020: 310.404.000 VNĐ. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là 90.864.000 VNĐ.

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội

b. Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTĐ-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;

- Số tiền cho vay: 751.500.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: Theo khế ước nhận nợ;

- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

- Số dư tại ngày 31/12/2020: 472.371.656 đồng. Trong đó nợ đến hạn trả là: 107.364.000 đồng

c. Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTĐ-PN/PGBankHN ngày 01/02/2019;

- Số tiền cho vay: 1.500.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/năm;

- Mục đích sử dụng vốn vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

- Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.107.146.000 đồng. Trong đó nợ đến hạn trả là: 214.284.000 đồng

(4) Vay theo Hợp đồng số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020

Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025.

Số tiền vay: 898.400.000đ

Kỳ hạn: 60 tháng

Lãi suất: 12,2%/năm

Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay

Số dư tại ngày 31.12.2020: 808.400.000đ. Trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang nợ ngắn hạn: 180.000.000đ

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Tầng 4, Tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P. La Khê, Q. Hà Đông,  
TP. Hà Nội

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020

**Phụ lục số 05**  
**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>10.743.198.643</b>	<b>6.815.812.676</b>	<b>337.559.011.319</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>19.568.667.490</b>	<b>247.109.613</b>	<b>19.815.777.103</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	<b>19.568.667.490</b>	<b>247.109.613</b>	<b>19.815.777.103</b>
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>30.311.866.133</b>	<b>7.062.922.289</b>	<b>357.374.788.422</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>19.192.947.145</b>	<b>251.892.736</b>	<b>19.444.839.880</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
- Lãi trong năm	-	<b>19.192.947.145</b>	<b>236.892.736</b>	<b>19.429.839.880</b>
- Tăng khác	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
- Sử dụng	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>320.000.000.000</b>	<b>49.504.813.278</b>	<b>7.314.815.025</b>	<b>376.819.628.303</b>

